

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/01/2021

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Kim Phụng

Bà Vũ Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tân Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 29/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/01/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1984 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp ThK, xã ThL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông **Phạm Xuân Đ**, sinh năm 1986 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp ThK, xã ThL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Phạm Xuân Đ**, sinh năm 1951 (Có mặt)

2/ Bà **Vũ Thị L**, sinh năm 1952 (Có mặt)

Cùng có cư trú: Tổ 3, ấp ThK, xã ThL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước.

3/ Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1983 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: 1331/15/308 Lê Đức Thọ, phường 14, quận GV, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1989 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 5, ấp BPh, xã APh, huyện HQu, tỉnh Bình Phước.

5/ Bà **Dương Thị M**, sinh năm 1957 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 2, xã Bình HH, huyện ĐH, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 22/9/2020, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/11/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:*

Bà L và ông Phạm Xuân Đ tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước vào ngày 03/8/2010. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được hơn 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng không tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau nên thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Về con chung: Bà L và ông Đ có 02 con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012 và Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017 ngoài ra không có nhận ai làm con nuôi và hiện tại bà L không có mang thai.

Về tài sản chung: Bà L và ông Đ có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 121,30m², hiên nhà diện tích 31,74m², mái hiên diện tích 35,6 m², 210 nọc tiêu trồng năm 2012, giếng khoan sâu khoảng 60m, bồn nước inox 1.500 lít, chân bồn nước cao 4m bằng sắt trên thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp ThK, xã ThL, thị xã B L, tỉnh Bình Phước của ông Phạm Xuân Đ và bà Vũ Thị L là cha, mẹ của ông Đ cho riêng ông Đ. Tuy nhiên hiện nay tiêu chỉ còn 190 nọc do đã chết 20 nọc. Tổng cộng trị giá tài sản là 456.122.300 đồng (*Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm đồng*)

Về nợ chung: Bà L và ông Đ có các khoản nợ chung gồm: Nợ bà Dương Thị M là mẹ của bà L 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), nợ bà Phạm Thị H là chị của ông Đ 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), nợ bà Phạm Thị H là em của ông Đ 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Tổng cộng 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*)

Do mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà L yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Theo đơn khởi kiện, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/02con/1 tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Nay bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu sau khi ly hôn bà L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017, ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012. Bà L và ông Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L yêu cầu chia cho bà và ông Đ mỗi người ½ tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 121,30m², hiên nhà diện tích 31,74m²,

mái hiên diện tích 35,6 m², 190 nọc tiêu trồng năm 2012, 01 giếng khoan sâu khoảng 60m, 01 bồn nước inoc 1.500 lít, 01 chân bồn nước bằng sắt cao 4m và yêu cầu giao toàn bộ tài sản cho ông Đ, ông Đ phải hoàn trả lại cho bà bằng tiền trị giá ½ tài sản bà được chia.

Về nợ chung: Bà L yêu cầu chia cho bà và ông Đ mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ chung là 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*), cụ thể mỗi người có trách nhiệm trả nợ 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*). Bà sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Dương Thị M 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), ông Đ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Phạm Thị H 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và trả nợ cho bà Phạm Thị H 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Số tiền chênh lệch 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) sẽ khấu trừ vào số tiền trị giá tài sản bà được chia.

** Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản hòa giải ngày 04/01/2020 và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Xuân Đ trình bày:*

Ông Đ thống nhất thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn như bà L đã trình bày. Tuy nhiên ông Đ trình bày mâu thuẫn vợ chồng xảy ra là do bà L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, không tôn trọng, thường xuyên xúc phạm chồng và cha mẹ chồng, hiện tại vợ chồng sống với nhau nhưng mâu thuẫn trầm trọng không ai quan tâm đến ai.

Về con chung: Ông Đ thống nhất ông và bà L có 02 con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012 và Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017 ngoài ra không có nhận ai làm con nuôi và hiện tại bà L không có mang thai.

Về tài sản chung: Ông Đ thống nhất ông và bà L có những tài sản chung như bà L đã trình bày. Tất cả các tài sản nêu trên nằm trên phần đất thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Thanh Kiều, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước của ông Phạm Xuân Đ và bà Vũ Thị L là cha, mẹ của ông Đ cho riêng ông Đ. ông Đ thống nhất hiện tại chỉ còn 190 nọc tiêu do đã chết 20 nọc.

Về nợ chung: Ông Đ thống nhất ông và L có nợ bà Dương Thị M là mẹ của bà L 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), nợ bà Phạm Thị H là em của ông Đ 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), nợ bà Phạm Thị H là chị của ông Đ 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) như bà L trình bày.

Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông Đ đồng ý vì nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn.

Về con chung: Ông Đ thống nhất đồng ý sau khi ly hôn, bà L trực tiếp nuôi

dưỡng con chung tên Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017, ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012, bà L và ông Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Đ thống nhất đồng ý chia cho ông và bà L mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung và đồng ý nhận toàn bộ tài sản, ông sẽ hoàn trả bằng tiền cho bà L $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản được chia.

Về nợ chung: Ông Đ thống nhất đồng ý chia cho ông và bà L mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ và ông đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Phạm Thị H 20.0.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và bà Phạm Thị H 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), Bà L chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Dương Thị M 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Số tiền chênh lệch 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) ông đồng ý khấu trừ vào số tiền trị giá tài sản bà L được chia mà ông phải hoàn trả.

** Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2020 và tại phiên toàn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân Đ và bà Vũ Thị L trình bày:*

Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Thanh Kiều, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước là của ông Đ, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 282286 ngày 20/8/2009. Trước khi ông Đ cưới bà L, ông Đ, bà L cho riêng ông Đ một phần của thửa đất trên nhưng chưa làm thủ tục tách sổ, sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ. Sau đó, ông Đ và bà L đã xây nhà, trồng tiêu, khoan giếng, làm bồn nước trên phần đất ông Đ, bà L cho riêng ông Đ. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung đã đầu tư trên đất với ông Đ thì ông Đ và bà L không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H vắng mặt, tại bản tự khai ngày 29/12/2020 bà H trình bày:*

Khoảng tháng 5/2019, (không nhớ ngày cụ thể) bà H có cho ông Đ và bà L vay 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và bà có nói với ông Đ là sau này sẽ cho ông Đ 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Nay bà có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông Đ, bà L phải trả cho bà 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi suất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H vắng mặt, tại bản tự khai ngày 29/12/2020 bà Hiền trình bày:*

Khoảng tháng 5/2019, (không nhớ ngày cụ thể) bà H có cho ông Đ và bà L vay 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) nay bà có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông

Đ, bà L phải trả cho bà 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) đã vay và không yêu cầu tính lãi suất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị M vắng mặt, tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2020 bà Mua trình bày:*

Năm 2019, (không nhớ ngày tháng cụ thể), bà M có cho ông Đ và bà L vay 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) ngoài khoản tiền trên, bà không có cho ông Đ, bà L vay thêm gì khác. Nay bà có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông Đ, bà L phải trả cho bà 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) đã vay và không yêu cầu tính lãi suất.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, 55, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L, ghi nhận sự thuận tình ly hôn, chia tài sản chung, chia nợ chung của bà L và ông Đ; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà H, bà H, bà M; Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà L và ông Đ về việc chịu chi phí tố tụng; Về án phí, bà L và ông Đ phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án tranh chấp ly hôn do nguyên đơn bà Trần Thị L (Sau đây gọi tắt là bà L) khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung với bị đơn ông Phạm Xuân Đ (Sau đây gọi tắt là ông Đ) theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do bị đơn ông Đ cư trú tại tổ 3, ấp Thanh Kiều, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phạm Thị H, Phạm Thị H, Dương Thị M (sau đây gọi tắt là bà H, bà H, bà M) vắng mặt và có

đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[2] *Xét việc bà Lơ thay đổi yêu cầu khởi kiện:* Theo đơn khởi kiện, bà L yêu cầu sau khi ly hôn, bà được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012 và Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017 và yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/02con/1 tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu sau khi ly hôn bà trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017, ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012. Bà L và ông Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện như trên không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu do đó căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà Lơ.

[3] *Về quan hệ hôn nhân của bà L và ông Đ:* Bà L và ông Đ tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. Việc kết hôn của bà L và ông Đ là đúng theo quy định tại Điều 9 và không vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được pháp luật công nhận. Cả bà L và ông Đ đều thừa nhận quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, thường xuyên cãi vã với nhau dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc và hiện tại chung sống nhưng không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà L vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông Đ nên hòa giải đoàn tụ không thành. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã phân tích các nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, các hậu quả về xã hội và gia đình sau khi vợ chồng ly hôn, nhưng bà L vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn và ông Đ cũng thống nhất đồng ý ly hôn với bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà L và ông Đ thuận tình ly hôn.

[4] *Về con chung:* Bà L và ông Đ có 02 con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012 và Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017. Tại phiên tòa, bà L và ông Đ thống nhất thỏa thuận sau khi ly hôn bà L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017, ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012. Bà L và ông Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy bà L và ông Đ thỏa thuận việc nuôi dưỡng con sau khi ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung của bà L, ông Đ và yêu cầu độc lập của bà H, bà H, bà M: Bà L và ông Đ thống nhất có nợ bà Dương Thị M là mẹ của bà L 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), nợ bà Phạm Thị H là em của ông Đ 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), nợ bà Phạm Thị H là chị của ông Đ 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), tổng cộng là 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*). Xét thấy, bà L và ông Đ thống nhất có các khoản nợ chung như trên là phù hợp với lời trình bày của bà H, bà H, bà M. Bà H, bà H, bà M có yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông Đ trả lại số tiền đã vay. Do đó, căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà H, bà H, bà M.

Tại phiên tòa, bà L và ông Đ thống nhất chia cho bà L và ông Đ mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ chung và thống nhất thỏa thuận bà L chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Dương Thị M 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), ông Đ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Phạm Thị H 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và trả nợ cho bà Phạm Thị H 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), số tiền chênh lệch 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) sẽ khấu trừ vào số tiền trị giá tài sản bà L được chia. Xét thấy sự thỏa thuận của bà L và ông Đ về việc chia nợ chung và trách nhiệm trả nợ nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về tài sản chung: Tài sản chung của bà L và ông Đ gồm có: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 121,30m², 01 hiên nhà diện tích 31,74m², 01 mái hiên diện tích 35,6 m², 210 nọc tiêu trồng năm 2012 nhưng hiện tại chỉ còn 190 nọc do đã chết 20 nọc, 01 giếng khoan sâu khoảng 60m, 01 bồn nước inoc 1.500 lít, 01 chân bồn nước bằng sắt cao 4m trên phần đất thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Thanh Kiều, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước của ông Phạm Xuân Đ và bà Vũ Thị L là cha, mẹ của ông Đ cho riêng ông Đ. Tại phiên tòa bà L, ông Đ thống nhất hiện tại Tiêu chỉ còn 190 nọc do đã chết 20 nọc, tổng trị giá tài sản chung là 456.122.300 đồng (*Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm đồng*) và thống nhất thỏa thuận chia cho bà L và ông Đ mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung nêu trên, ông Đ đồng ý nhận toàn bộ tài sản và hoàn trả cho bà L bằng tiền $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia. Xét thấy việc bà L và ông Đ thống nhất trị giá tài sản là 456.122.300 đồng (*Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm đồng*) là phù hợp với biên bản định giá tài sản ngày 24/12/2020 và việc bà L, ông Đ thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử

ghi nhận. Do đó, chia cho bà L và ông Đ mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 121,30m², hiên nhà diện tích 31,74m², mái hiên diện tích 35,6 m², 190 nọc tiêu trồng năm 2012, 01giếng khoan sâu khoảng 60m, 01 bồn nước inoc 1.500 lít, 01 chân bồn nước bằng sắt cao 4m. Giao toàn bộ các tài sản trên cho ông Đ, ông Đ phải hoàn trả cho bà L $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản với số tiền là 228.061.150 đồng (*Hai trăm hai tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng*) trừ đi số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) chênh lệch nghĩa vụ trả nợ chung, ông Đ phải hoàn trả cho bà L 218. 061.150 đồng (*Hai trăm mười tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng*).

[7] *Về chi phí Tố tụng*: Tại phiên tòa, bà L và ông Đ thỏa thuận mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*). Xét thấy: Việc bà L và ông Đ thỏa thuận chịu chi phí tố tụng trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà L đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) nên ông Đ phải hoàn trả lại cho bà L 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

[8] *Về án phí sơ thẩm*: Tại phiên tòa bà L tự nguyện chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí giải quyết ly hôn. Xét thấy, việc bà L tự nguyện chịu phần án phí trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận;

Căn cứ khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “*Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận*” “*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*”. Tài sản bà L và ông Đ mỗi người được chia là 228.061.150 đồng (*Hai trăm hai tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng*) và yêu cầu độc lập của bà M, bà H, bà H được chấp nhận. Bà L, ông Đ mỗi người có nghĩa vụ trả 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) tiền nợ nên bà L và ông Đ mỗi người phải chịu 11.403.057 đồng (*Mười một triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng*) án phí sơ thẩm đối với tài sản được chia và

2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng bà L phải chịu 13.703.057 (*Mười ba triệu bảy trăm lẻ ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng*) án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp, bà L phải nộp tiếp số tiền còn lại. Ông Đ phải chịu 13.403.057 (*Mười ba triệu bốn trăm lẻ ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng*) án phí sơ thẩm.

Bà Dương Thị M, Phạm Thị H, Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[9] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, 55, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn, chia tài sản chung, chia nợ chung của bà L và ông Đ; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà H, bà H, bà M; Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà L và ông Đ về việc chịu chi phí tố tụng; Về án phí, bà L và ông Đ phải chịu án phí theo quy định là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn bà Trần Thị L và bị đơn ông Phạm Xuân Đ.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị M về việc yêu cầu bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ trả nợ số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà

Phạm Thị H về việc yêu cầu bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ trả nợ số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H về việc yêu cầu bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ trả nợ số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ. Giao con chung tên Phạm Xuân Đ, sinh ngày 01/4/2017 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Phạm Xuân D, sinh ngày 13/11/2012 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, bà L và ông Đ được không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ. Chia cho bà L và ông Đ mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ của số nợ 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*). Trong đó bà L phải trả cho bà Dương Thị M 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), ông Đ phải trả cho bà Phạm Thị H 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và phải trả cho bà Phạm Thị H 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Số tiền chênh lệch 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) sẽ khấu trừ vào số tiền trị giá tài sản bà L được chia.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ. Chia cho bà L và ông Đ mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 121,30m², hiên nhà diện tích 31,74m², mái hiên diện tích 35,6 m², 190 nọc tiêu trồng năm 2012, 01 giếng khoan sâu khoảng 60m, 01 bồn nước inoc 1.500 lít, 01 chân bồn nước bằng sắt cao 4m trên phần đất thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp Thanh Kiều, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước của ông Phạm Xuân Đ và bà Vũ Thị L là cha, mẹ của ông Đ cho riêng ông Đ với tổng giá trị là 456.122.300 đồng (*Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm đồng*). Giao toàn bộ các tài sản trên cho ông Đ, ông Đ phải hoàn trả cho bà L $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản với số tiền là 228.061.150 đồng (*Hai trăm hai tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng*) trừ đi số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) chênh lệch nghĩa vụ trả nợ chung, ông Đ phải hoàn trả cho bà L 218.061.150 đồng (*Hai trăm mười tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng*).

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5/ *Về chi phí Tố tụng:* Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân Đ về việc mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án, bà L đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), ông Đ phải hoàn trả lại cho bà L 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

6/ *Về án phí:* Bà Trần Thị L phải chịu 13.703.057 (Mười ba triệu bảy trăm lẻ ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng) án phí sơ thẩm được khấu trừ vào 6.800.000 đồng (Sáu triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001597 ngày 13/10/2020 và số 0001656 ngày 30/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long. Bà L phải nộp tiếp số tiền 6.903.057 đồng (Sáu triệu chín trăm lẻ ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng).

Ông Phạm Xuân Đ phải chịu 13.403.057 (Mười ba triệu bốn trăm lẻ ba nghìn không trăm năm mươi bảy đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Dương Thị M, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long trả lại cho bà M 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001695 ngày 30/12/2020, trả lại cho bà Phạm Thị H 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001693 ngày 29/12/2020, trả lại cho bà Phạm Thị H 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001692 ngày 29/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Bình Long;
- Chi cục THADS thị xã Bình Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Đức